

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>237.787.390.227</b>	<b>207.957.597.248</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>13.688.981.870</b>	<b>7.074.757.898</b>
1. Tiền	111		13.688.981.870	7.074.757.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>686.314.518</b>	<b>787.590.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		917.114.261	1.268.552.191
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(230.799.743)	(480.962.191)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>94.856.548.106</b>	<b>88.962.301.735</b>
1. Phải thu khách hàng	131		92.581.659.021	83.111.399.710
2. Trả trước cho người bán	132		1.341.025.793	4.320.693.246
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.261.870.342	1.883.735.030
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(328.007.050)	(353.526.251)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>116.115.446.867</b>	<b>102.758.776.066</b>
1. Hàng tồn kho	141		118.543.977.944	103.431.183.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.428.531.077)	(672.407.364)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.440.098.866</b>	<b>8.374.171.549</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.195.514.618	533.277.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.739.445.685	457.332.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	2.922.904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	9.505.138.563	7.380.638.748

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.693.976.907</b>	<b>43.373.464.580</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.815.658.637</b>	<b>21.718.744.484</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	27.271.974.090	16.679.906.604
- Nguyên giá	222		42.577.852.617	29.097.655.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.305.878.527)	(12.417.748.969)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		1.201.157.894	-
- Nguyên giá	225		1.264.376.732	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(63.218.838)	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	4.954.970.674	1.405.297.000
- Nguyên giá	228		5.234.046.000	1.405.297.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.075.326)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	387.555.979	3.633.540.880
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>5.026.932</b>	<b>17.091.552</b>
- Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(120.187.158)	(108.122.538)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>14.423.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		196.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.449.628.086</b>	<b>7.193.965.292</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3.353.228.086	7.097.565.292
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96.400.000	96.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>289.481.367.134</b>	<b>251.331.061.828</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>208.203.385.261</b>	<b>174.756.248.180</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>204.139.265.764</b>	<b>171.703.639.356</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	93.952.023.222	103.800.553.858
2. Phải trả người bán	312	5.14	89.617.478.607	53.014.265.200
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	751.887.733	784.925.051
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	3.796.266.496	5.028.236.057
5. Phải trả người lao động	315		8.683.139.814	5.577.187.046
6. Chi phí phải trả	316	5.16	5.897.350.423	2.200.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.17	1.397.176.179	1.156.240.517
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		43.943.290	142.231.627
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.064.119.497</b>	<b>3.052.608.824</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		148.049.590	168.049.590
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	3.916.069.907	2.884.559.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.277.981.873</b>	<b>76.574.813.648</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>81.227.981.873</b>	<b>76.524.813.648</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.765.493.578	2.259.848.949
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.031.177.464
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.789.299.022	13.097.420.055
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>289.481.367.134</b>	<b>251.331.061.828</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			-
+ USD		10.979,61	10.983,30
+ EUR		120,49	120,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Ngày 01 tháng 02 năm 2013*

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG**

**NGUYỄN VIỆT SON**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Q4-2012	Q4-2011	Luỹ kế từ đầu năm	
				Nam 2012	Nam 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	146.501.252.991	137.743.470.401	541.326.349.115	485.472.752.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	1.874.533.134	511.183.904	2.743.480.355	1.645.869.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	144.626.719.857	137.232.286.497	538.582.868.760	483.826.882.683
4. Giá vốn hàng bán	11	118.309.529.293	111.863.956.164	433.737.490.179	386.187.443.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20	<b>26.317.190.564</b>	<b>25.368.330.333</b>	<b>104.845.378.581</b>	<b>97.639.438.687</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.204.517.681	4.624.968.844	4.845.306.832	6.711.551.661
7. Chi phí tài chính	22	4.820.110.863	8.151.168.890	20.790.898.797	27.671.450.494
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23	<i>3.427.609.587</i>	<i>6.305.971.142</i>	<i>16.269.187.805</i>	<i>18.263.435.465</i>
8. Chi phí bán hàng	24	17.977.953.866	21.329.419.135	68.446.259.342	59.968.184.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.016.980.351	2.612.216.489	19.302.166.847	14.477.543.667
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>(2.293.336.835)</b>	<b>(2.099.505.337)</b>	<b>1.151.360.427</b>	<b>2.233.811.453</b>
11. Thu nhập khác	31	11.229.323.398	10.225.086.656	34.642.971.322	35.407.024.804
12. Chi phí khác	32	4.620.525.751	2.920.000.726	20.628.515.026	21.906.315.375
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>6.608.797.647</b>	<b>7.305.085.930</b>	<b>14.014.456.296</b>	<b>13.500.709.429</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.315.460.812</b>	<b>5.205.580.593</b>	<b>15.165.816.723</b>	<b>15.734.520.882</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.522.830.284	2.322.428.869	4.160.005.968	5.617.082.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.545.454		4.545.454
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>2.792.630.528</b>	<b>2.878.606.270</b>	<b>11.005.810.755</b>	<b>10.112.892.585</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	947	976	3.733	3.430

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 01 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2012	Năm 2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	15.165.816.723	15.734.520.882
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	
Khấu hao tài sản cố định	02	3.242.488.342	2.461.975.342
Các khoản dự phòng	03	1.480.442.064	(625.032.766)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	1.629.463.649
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.148.749.225)	(2.087.432.660)
Chi phí lãi vay	06	16.269.187.805	18.263.435.465
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>35.009.185.709</b>	<b>35.376.929.912</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.272.417.652)	(15.276.563.809)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.814.935.521)	(14.136.402.184)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	39.575.240.464	(4.467.837.255)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.082.100.371	(338.446.491)
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.269.187.805)	(18.263.435.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.637.175.684)	(4.835.625.715)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	38.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(503.932.966)	(1.435.151.214)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>34.168.876.916</b>	<b>(23.338.532.221)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.062.961.143)	(5.268.932.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000	323.230.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.425.558.611)	(1.926.097.417)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.479.137.548	2.212.064.053
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.148.749.225	1.777.868.580
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.840.632.981)</b>	<b>(2.881.866.898)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2012	Năm 2011
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	392.095.041.204	391.262.367.157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400.693.235.510)	(361.824.194.106)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(218.825.657)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.897.000.000)	(5.878.691.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.714.019.963)</b>	<b>23.559.482.051</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6.614.223.972</b>	<b>(2.660.917.068)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.074.757.898</b>	<b>9.606.146.769</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	129.528.197
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13.688.981.870</b>	<b>7.074.757.898</b>

**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG**

Ngày 01 tháng 02 năm 2013

**GIÁM ĐỐC****NGUYỄN VIỆT SƠN**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

*Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và sản xuất.

### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

## **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

▪ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	792.447.596	247.661.512
Tiền gửi ngân hàng	12.896.534.274	6.827.096.386
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.688.981.870</b>	<b>7.074.757.898</b>

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	917.114.261	1.268.552.191
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>917.114.261</b>	<b>1.268.552.191</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(230.799.743)	(480.962.191)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>686.314.518</b>	<b>787.590.000</b>

### 5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải thu khách hàng	92.581.659.021	83.111.399.710
Trả trước cho người bán	1.341.025.793	4.320.693.246
Các khoản phải thu khác	1.261.870.342	1.883.735.030
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>95.184.555.156</b>	<b>89.315.827.986</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(328.007.050)	(353.526.251)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>94.856.548.106</b>	<b>88.962.301.735</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	45.143.265	136.523.240
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.143.265</b>	<b>136.523.240</b>

**5.4. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.265.294.253	1.035.837.858
Nguyên liệu, vật liệu	546.966.978	536.454.937
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	248.670.788	22.897.781
Hàng hóa	113.483.045.925	101.835.992.854
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>118.543.977.944</b>	<b>103.431.183.430</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.428.531.077)	(672.407.364)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>116.115.446.867</b>	<b>102.758.776.066</b>

**Tài sản ngắn hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	1.435.707.164	1.216.100.430
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.069.431.399	6.164.538.318
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.505.138.563</b>	<b>7.380.638.748</b>

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	20.742.198.736	513.384.479	4.924.687.964	2.917.384.394	29.097.655.573
Mua trong kỳ	5.661.978.994	1.949.022.62	0	6.046.275.43	13.657.277.044
Thanh lý, nhượng bán		(14.580.000)	(150.000.000)	(12.500.000)	(177.080.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.404.177.730</b>	<b>2.447.827.099</b>	<b>4.774.687.964</b>	<b>8.951.159.824</b>	<b>42.577.852.617</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.716.545.126	312.319.345	2.252.389.314	2.136.495.184	12.417.748.969
Khấu hao trong kỳ	1.589.375.174	201.163.400	541.415.075	733.255.907	3.065.209.556
Thanh lý, nhượng bán	0	(14.580.000)	(150.000.000)	(12.500.000)	(177.080.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.305.920.300</b>	<b>498.902.745</b>	<b>2.643.804.389</b>	<b>2.857.251.091</b>	<b>15.305.878.525</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	13.025.653.610	201.065.134	2.672.298.650	780.889.175	16.679.906.604
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>17.098.257.430</b>	<b>1.948.924.354</b>	<b>2.130.883.575</b>	<b>6.093.908.733</b>	<b>27.271.974.092</b>

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục Quyền sử dụng đất

**Nguyên giá**

Số dư đầu năm 1.405.297.000

Tăng khác do trình bày lại 3.828.749.000

**Số dư cuối kỳ** **5.234.046.000**

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm

Khấu hao trong kỳ 94.567.163

Tăng khác do trình bày lại 184.508.163

**Số dư cuối kỳ** **279.075.326**

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm 1.405.297.000

**4.954.970.674**

**Tại ngày cuối kỳ**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh TP HCM	0	134.345.817
Sửa chữa VP chi nhánh Khánh Hòa	305.873.089	
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	60.682.890	3.478.195.063
<b>Tổng cộng</b>	<b>387.555.979</b>	<b>3.633.540.880</b>

**5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục Nhà cửa vật kiến trúc

**Nguyên giá**

Số dư đầu năm 125.214.090

**Số dư cuối kỳ** **125.214.090**

**Khấu hao lũy kế**

Số dư đầu năm **108.122.538**

Tăng trong kỳ 12.064.620

**Số dư cuối kỳ** **120.187.158**

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm **17.091.552**

**Tại ngày cuối kỳ** **5.026.932**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.8. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	216.710.000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>14.443.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14.443.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương đương 900.000 USD là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Đây là hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu			1	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.971</b>	<b>196.710.000</b>	<b>7.972</b>	<b>216.710.000</b>

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.353.228.086	3.453.324.455
Quyền sử dụng đất		3.644.240.837
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.353.228.086</b>	<b>7.097.565.292</b>

**5.10. Vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	76.186.586.585	88.170.117.221
Vay đối tượng khác	17.765.436.637	15.630.436.637
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.952.023.222</b>	<b>103.800.553.858</b>

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình (xem thêm mục 5.5), Tài sản cố định vô hình (xem thêm mục 5.6), khoản Đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát (Xem thêm mục 5.8) và chịu lãi suất ~12%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn 03 tháng và chịu lãi suất 1%/tháng.

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải trả người bán	89.617.478.607	53.014.265.200
Người mua trả tiền trước	751.887.733	784.925.051
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.369.366.340</b>	<b>53.799.190.251</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau (Xem thêm mục 7):

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	7.044.162.132	6.355.870.022
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.044.162.132</b>	<b>6.355.870.022</b>

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	192.348.142	1.223.422.066
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	229.540.098	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(2.922.904)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.515.681.975	2.435.090.592
Thuế thu nhập cá nhân	1.861.619.185	1.369.723.399
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.796.266.496</b>	<b>5.028.236.057</b>

**5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	329.862.588	331.360.471
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	152.624.976	46.755.046
Cổ tức phải trả	242.184.350	206.974.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	57.330.000	64.633.019
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	0	40.860.500
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	38.594.000	78.586.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	50.902.549	153.894.624
Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.677.716	176.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.397.176.179</b>	<b>1.156.240.517</b>

**5.14. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngân hàng	3.109.823.983	2.841.234.058
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Nợ Công ty cho thuê tài chính	762.920.748	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.916.069.907</b>	<b>2.884.559.234</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 13,85% đến 14,17%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình – xem thêm mục 5.5 và 5.6.

**5.14.1. Cổ phần**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

**5.14.2. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
Lãi sau thuế của Công ty	2.792.630.528	2878606270
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.948.500	2.948.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>947</b>	<b>976</b>

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
Doanh thu bán hàng	146.501.252.991	137.743.470.401
Hàng bán bị trả lại	1.874.533.134	511.183.904
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>144.626.719.857</b>	<b>137.232.286.497</b>

**6.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	4.315.460.812	5.205.580.593
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.824.610.326	4.722.005.883
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	48.750.000	637.871.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.091.321.138	9.289.715.476
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.522.830.284</b>	<b>2.322.428.869</b>

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.3	45.143.265	136.523.240
Phải trả - xem thêm mục 5.11	7.044.162.132	6.355.870.022

**8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

---

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 01 tháng 02 năm 2012.

*Bến Tre, ngày 01 tháng 02 năm 2012*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG**

**NGUYỄN VIỆT SƠN**